

Số. 15/BCKT 2010-02

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Bất động sản Petrolimex

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với các báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cổ phần bất động sản Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 3 đến trang 15. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1022/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH (IFC-ACAGroup)
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International
Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2010

Nguyễn Hoàng Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1106/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-DN
ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN			
(100=110+120+130+140+150)	100		79.808.784.849
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	33.770.835.707
1. Tiền	111		1.380.835.707
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.390.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	10.000.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		29.905.957.209
1. Phải thu khách hàng	131		791.753.901
2. Trả trước cho người bán	132		27.744.446.766
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.369.756.542
IV. Hàng tồn kho	140	6	5.571.056.084
1. Hàng tồn kho	141		5.571.056.084
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		560.935.849
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.666.669
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		481.920.427
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		72.348.753
B TÀI SẢN DÀI HẠN			
(200 = 210+220+240+250+260)	200		61.930.532.569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-
II. Tài sản cố định	220		28.923.569.045
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	1.204.134.316
- Nguyên giá	222		2.247.908.348
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.043.774.032)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	27.719.434.729
III. Bất động sản đầu tư	240		-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		32.824.862.400
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9	25.100.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	10	10.160.094.080
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2.435.231.680)
V. Tài sản dài hạn khác	260		182.101.124
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	182.101.124
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		141.739.317.418



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-DN

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		23.671.431.785
I. Nợ ngắn hạn	310		23.524.334.687
2. Phải trả người bán	312		1.034.290.000
3. Người mua trả tiền trước	313		16.064.388.181
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	932.819.655
5. Phải trả công nhân viên	315		592.028.017
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		4.900.808.834
II. Nợ dài hạn	330		147.097.098
3. Phải trả dài hạn khác	333		115.035.600
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		32.061.498
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		118.067.885.633
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		117.402.685.633
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	13	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.233.125.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		373.845.938
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		1.002.679.390
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.793.035.305
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		665.200.000
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		665.200.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		141.739.317.418



Phan Thanh Hùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2010

Vũ Thị Thủy Điệp
Phụ trách kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 02-DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	52.425.615.447
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		52.425.615.447
4. Giá vốn hàng bán	11	15	50.616.796.577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.808.818.870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	7.721.148.481
7. Chi phí tài chính	22	17	(722.446.706)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		132.478.507
8. Chi phí bán hàng	24		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.576.943.252
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		5.675.470.805
11. Thu nhập khác	31		841.852
12. Chi phí khác	32		396.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(395.158.148)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.280.312.657
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	1.092.904.878
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.187.407.779



[Signature]
Phan Thanh Hùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2010

[Signature]
Vũ Thị Thúy Diệp
Phụ trách kế toán



